



BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG TẠI VPBANK - KHỐI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

| Biểu phí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | No.1                                                                                                      | MC2                                                   | Lady                                                                                                             | StepUp                                                                                                                                              | Gold Travel Miles/<br>Titanium Cashback                                 | Shopee Platinum                                                                                                  | Super Shopee                                                                                                     | VPBank Z                                                                                                         | Platinum Loyalty                     | VNA VPBank                                                                                                  | Platinum Cashback                                                                                            | Platinum Travel Miles                                                                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Phí phát hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Không thu phí                                                                                             |                                                       |                                                                                                                  |                                                                                                                                                     |                                                                         |                                                                                                                  |                                                                                                                  |                                                                                                                  |                                      |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 2. Phí thường niên                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                           |                                                       |                                                                                                                  |                                                                                                                                                     |                                                                         |                                                                                                                  |                                                                                                                  |                                                                                                                  |                                      |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 2.1. Thẻ chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 150.000 VND                                                                                               | 299.000 VND                                           | 499.000 VND                                                                                                      | 499.000 VND                                                                                                                                         | 499.000 VND                                                             | 299.000 VND                                                                                                      | 499.000 VND                                                                                                      | 399.000 VND                                                                                                      | 699.000 VND                          | 899.000 VND                                                                                                 | 899.000 VND                                                                                                  | 899.000 VND                                                                                                                                                   |
| 2.1.1. Điều kiện miễn phí thường niên năm đầu                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thẻ chính vật lý có phát sinh ít nhất 01 giao dịch chi tiêu trong vòng 30 ngày kể từ ngày đầu tiên mở thẻ | Không áp dụng                                         | Thẻ chính vật lý có từ 3 giao dịch chi tiêu trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ (mỗi giao dịch từ 300.000 VND) | Thẻ chính vật lý có từ 3 giao dịch chi tiêu trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ (mỗi giao dịch từ 300.000 VND)<br>(Đổi với KH MAF: Không thu phí) | Không áp dụng do ngưng phát hành mới                                    | Thẻ chính vật lý có từ 3 giao dịch chi tiêu trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ (mỗi giao dịch từ 200.000 VND) | Thẻ chính vật lý có từ 3 giao dịch chi tiêu trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ (mỗi giao dịch từ 300.000 VND) | Thẻ chính vật lý có từ 3 giao dịch chi tiêu trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ (mỗi giao dịch từ 200.000 VND) | Không áp dụng do ngưng phát hành mới | Thẻ chính vật lý có phát sinh giao dịch chi tiêu tối thiểu 2 triệu VND trong vòng 30 ngày kể từ ngày mở thẻ | Thẻ chính vật lý có phát sinh giao dịch chi tiêu tối thiểu 10 triệu VND trong vòng 30 ngày kể từ ngày mở thẻ | Miễn phí thường niên năm đầu tiên cho thẻ chính vật lý nếu trong 30 ngày từ ngày mở thẻ khách hàng đạt tổng chi tiêu từ 5.000.000 VND (Áp dụng từ 22/06/2026) |
| 2.1.2. Điều kiện miễn phí thường niên các năm tiếp theo: Tổng giá trị chi tiêu của cả Thẻ chính, Thẻ phụ và Thẻ ảo (không bao gồm giao dịch trả góp, phí và lãi) trong năm liền kề trước đó đạt từ Lưu ý: Giá trị giao dịch trên thẻ phụ và thẻ ảo chỉ được tính từ thời điểm phát sinh giao dịch đầu tiên trên thẻ chính. | 35.000.000 VND (Miễn phí năm 2 khi tham gia gói HVTV)                                                     | 50.000.000 VND (Miễn phí năm 2 khi tham gia gói HVTV) | 120.000.000 VND (Miễn phí năm 2 khi tham gia gói HVTV)                                                           | 100.000.000 VND (Miễn phí năm 2 khi tham gia gói HVTV)                                                                                              | Gold Travel Miles: 60.000.000 VND<br>Titanium Cashback: 100.000.000 VND | 50.000.000 VND                                                                                                   | 100.000.000 VND                                                                                                  | 80.000.000 VND                                                                                                   | 150.000.000 VND                      | 190.000.000 VND                                                                                             | 200.000.000 VND                                                                                              | 90.000.000 VND (Miễn phí năm 2 khi tham gia gói HVTV)                                                                                                         |
| 2.2. Thẻ phụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Không thu phí                                                                                             | 150.000 VND                                           | Không thu phí                                                                                                    | 200.000 <sup>(*)</sup><br>VND                                                                                                                       | 200.000 <sup>(*)</sup><br>VND                                           | 149.000 VND                                                                                                      | 249.000 <sup>(*)</sup><br>VND                                                                                    | Không thu phí                                                                                                    | 250.000 VND                          | Không thu phí                                                                                               | 250.000 VND                                                                                                  | 250.000 VND                                                                                                                                                   |
| 3. Phí thanh toán/ tất toán thẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Không thu phí                                                                                             |                                                       | Không thu phí                                                                                                    |                                                                                                                                                     |                                                                         | Không thu phí                                                                                                    |                                                                                                                  |                                                                                                                  | Không thu phí                        |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 4. Phí phát hành lại thẻ bị mất                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 200.000 VND                                                                                               |                                                       | 200.000 VND                                                                                                      |                                                                                                                                                     |                                                                         | 200.000 VND                                                                                                      |                                                                                                                  |                                                                                                                  | 200.000 VND                          |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 5. Phí phát hành lại do khoá trạng thái Potential Risk                                                                                                                                                                                                                                                                     | 200.000 VND                                                                                               |                                                       | 200.000 VND                                                                                                      |                                                                                                                                                     |                                                                         | 200.000 VND                                                                                                      |                                                                                                                  |                                                                                                                  | 200.000 VND                          |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 6. Phí thay đổi hạng thẻ hoặc loại thẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100.000 VND                                                                                               |                                                       | 100.000 VND                                                                                                      |                                                                                                                                                     |                                                                         | 100.000 VND                                                                                                      |                                                                                                                  |                                                                                                                  | 100.000 VND                          |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 7. Cấp lại PIN                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 30.000 VND                                                                                                |                                                       | 30.000 VND                                                                                                       |                                                                                                                                                     |                                                                         | 30.000 VND                                                                                                       |                                                                                                                  |                                                                                                                  | 30.000 VND                           |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 8. Phí thay thế thẻ do hư hỏng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 150.000 VND                                                                                               |                                                       | 150.000 VND                                                                                                      |                                                                                                                                                     |                                                                         | 150.000 VND                                                                                                      |                                                                                                                  |                                                                                                                  | 150.000 VND                          |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 9. Phí thay thế (do hết hạn)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Không thu phí                                                                                             |                                                       | Không thu phí                                                                                                    |                                                                                                                                                     |                                                                         | Không thu phí                                                                                                    |                                                                                                                  |                                                                                                                  | Không thu phí                        |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 10. Xác nhận tài khoản theo yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 50.000 VND                                                                                                |                                                       | 50.000 VND                                                                                                       |                                                                                                                                                     |                                                                         | 50.000 VND                                                                                                       |                                                                                                                  |                                                                                                                  | 50.000 VND                           |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 11. Phí thay đổi hạn mức tín dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Không thu phí                                                                                             |                                                       | Không thu phí                                                                                                    |                                                                                                                                                     |                                                                         | Không thu phí                                                                                                    |                                                                                                                  |                                                                                                                  | Không thu phí                        |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 12. Phí phạt trả chậm                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5% dư nợ tối thiểu                                                                                        |                                                       | 5% dư nợ tối thiểu                                                                                               |                                                                                                                                                     |                                                                         | 5% dư nợ tối thiểu                                                                                               |                                                                                                                  | 5% dư nợ tối thiểu                                                                                               | 5% dư nợ tối thiểu                   |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | (TT: 149.000 VND)                                                                                         |                                                       | (TT: 199.000 VND)                                                                                                |                                                                                                                                                     |                                                                         | (TT: 199.000 VND)                                                                                                |                                                                                                                  | (TT: 249.000 VND)                                                                                                | (TT: 249.000 VND)                    |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | TD: 999.000 VND)                                                                                          |                                                       | TD: 999.000 VND)                                                                                                 |                                                                                                                                                     |                                                                         | TD: 999.000 VND)                                                                                                 |                                                                                                                  | TD: 990.000 VND)                                                                                                 | TD: 999.000 VND)                     |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 13. Cấp lại sao kê tài khoản, bản sao hóa đơn                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                           |                                                       |                                                                                                                  |                                                                                                                                                     |                                                                         |                                                                                                                  |                                                                                                                  |                                                                                                                  |                                      |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 13.1. Sao kê hàng tháng                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Không thu phí                                                                                             |                                                       | Không thu phí                                                                                                    |                                                                                                                                                     |                                                                         | Không thu phí                                                                                                    |                                                                                                                  |                                                                                                                  | Không thu phí                        |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 13.2. Cấp lại sao kê (nhận tại quầy)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 80.000 VND                                                                                                |                                                       | 80.000 VND                                                                                                       |                                                                                                                                                     |                                                                         | 80.000 VND                                                                                                       |                                                                                                                  |                                                                                                                  | 80.000 VND                           |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 13.3. Cấp lại sao kê qua bưu điện (bao gồm phí chuyển phát)                                                                                                                                                                                                                                                                | 100.000 VND                                                                                               |                                                       | 100.000 VND                                                                                                      |                                                                                                                                                     |                                                                         | 100.000 VND                                                                                                      |                                                                                                                  |                                                                                                                  | 100.000 VND                          |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 13.4. Phí yêu cầu bản sao hóa đơn                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 80.000 VND                                                                                                |                                                       | 80.000 VND                                                                                                       |                                                                                                                                                     |                                                                         | 80.000 VND                                                                                                       |                                                                                                                  |                                                                                                                  | 80.000 VND                           |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | /hóa đơn                                                                                                  |                                                       | /hóa đơn                                                                                                         |                                                                                                                                                     |                                                                         | /hóa đơn                                                                                                         |                                                                                                                  |                                                                                                                  | /hóa đơn                             |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 14. Tra soát (thu trong trường hợp khiếu nại sai)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 100.000 VND                                                                                               |                                                       | 100.000 VND                                                                                                      |                                                                                                                                                     |                                                                         | 100.000 VND                                                                                                      |                                                                                                                  |                                                                                                                  | 100.000 VND                          |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 15. Phí giao dịch ngoại tệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3%                                                                                                        |                                                       | 3%                                                                                                               | 1,5%                                                                                                                                                | 3%                                                                      | 3%                                                                                                               |                                                                                                                  | 3%                                                                                                               | 3%                                   |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | giá trị giao dịch                                                                                         |                                                       | giá trị giao dịch                                                                                                | giá trị giao dịch                                                                                                                                   | giá trị giao dịch                                                       | giá trị giao dịch                                                                                                |                                                                                                                  | giá trị giao dịch                                                                                                | giá trị giao dịch                    |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | (TT: 10.000 VND)                                                                                          |                                                       | (TT: 10.000 VND)                                                                                                 | (TT: 10.000 VND)                                                                                                                                    | (TT: 10.000 VND)                                                        | (TT: 10.000 VND)                                                                                                 |                                                                                                                  | (TT: 10.000 VND)                                                                                                 | (TT: 10.000 VND)                     |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1%                                                                                                        |                                                       | 1%                                                                                                               |                                                                                                                                                     |                                                                         | 1%                                                                                                               |                                                                                                                  | 1%                                                                                                               | 1%                                   |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 16. Phí giao dịch nội tệ tại các điểm thanh toán quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                   | giá trị giao dịch                                                                                         |                                                       | giá trị giao dịch                                                                                                |                                                                                                                                                     |                                                                         | giá trị giao dịch                                                                                                |                                                                                                                  | giá trị giao dịch                                                                                                | giá trị giao dịch                    |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | (TT: 10.000 VND)                                                                                          |                                                       | (TT: 10.000 VND)                                                                                                 |                                                                                                                                                     |                                                                         | (TT: 10.000 VND)                                                                                                 |                                                                                                                  | (TT: 10.000 VND)                                                                                                 | (TT: 10.000 VND)                     |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6.500 VND                                                                                                 |                                                       | 6.500 VND                                                                                                        |                                                                                                                                                     |                                                                         | 6.500 VND                                                                                                        |                                                                                                                  | 6.500 VND                                                                                                        | 6.500 VND                            |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 17. Phí dịch vụ thông báo biến động số dư qua SMS                                                                                                                                                                                                                                                                          | /tháng                                                                                                    |                                                       | /tháng                                                                                                           |                                                                                                                                                     |                                                                         | /tháng                                                                                                           |                                                                                                                  | /tháng                                                                                                           | /tháng                               |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |
| 18. Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng (*)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1% hạn mức thẻ                                                                                            |                                                       | 1% hạn mức thẻ                                                                                                   |                                                                                                                                                     |                                                                         | 1% hạn mức thẻ                                                                                                   |                                                                                                                  |                                                                                                                  | 1% hạn mức thẻ                       |                                                                                                             |                                                                                                              |                                                                                                                                                               |

| BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG TẠI VPBANK - KHỐI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                  |                                                                                                  |                                                                                                  |                                                            |                                                            |                                                                           |                                                                                                                                     |                                                                                                                                   |                                                                   |                                             |                                                                                                                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Biểu phí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mobifone – VPBank Classic                                                                        | Mobifone – VPBank Titanium                                                                       | Mobifone – VPBank Platinum                                                                       | California Platinum                                        | California Signature                                       | Signature Travel Miles                                                    | Diamond World/Diamond World Lady                                                                                                    | Priority Platinum/ VNA – VPBank Priority Platinum                                                                                 | Private Visa Infinite                                             | VPBank Flex                                 |                                                                                                                            |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                  |                                                                                                  |                                                                                                  |                                                            |                                                            |                                                                           |                                                                                                                                     |                                                                                                                                   |                                                                   | Tính năng thẻ ghi nợ                        | Tính năng thẻ tín dụng                                                                                                     |
| 1. Phí phát hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Không thu phí                                                                                    |                                                                                                  |                                                                                                  |                                                            |                                                            |                                                                           |                                                                                                                                     |                                                                                                                                   |                                                                   |                                             |                                                                                                                            |
| 2. Phí thường niên                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                  |                                                                                                  |                                                                                                  |                                                            |                                                            |                                                                           |                                                                                                                                     |                                                                                                                                   |                                                                   |                                             |                                                                                                                            |
| 2.1. Thẻ chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 299.000 VND                                                                                      | 499.000 VND                                                                                      | 699.000 VND                                                                                      | 1.000.000 VND                                              | 1.500.000 VND                                              | 1.200.000 VND                                                             | 1.199.000 VND<br>(Không thu phí đối với KH phân hạng Private Banking - xét tại thời điểm thu phí - Hiệu lực từ 16/06/2025)          | Không thu phí,<br>(trường hợp KH tự hạng AF sẽ bị thu phí 900.000 VND đối với thẻ Prio Pla và 1.000.000 VND đối với thẻ VNA Prio) | 25.000.000 VND                                                    | 99.000 VND                                  | 299.000 VND                                                                                                                |
| 2.1.1. Điều kiện miễn phí thường niên năm đầu                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thẻ chính vật lý có tổng giao dịch chi tiêu từ 500.000 VND trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ | Thẻ chính vật lý có tổng giao dịch chi tiêu từ 500.000 VND trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ | Thẻ chính vật lý có tổng giao dịch chi tiêu từ 500.000 VND trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ | Không thu phí                                              | Không thu phí                                              | Không thu phí                                                             | Thẻ chính vật lý có phát sinh chi tiêu hợp lệ từ 4 triệu VND trở lên trong 30 ngày đầu kể từ ngày mở thẻ<br>(Áp dụng từ 01/09/2024) | Không áp dụng do ngưng phát hành mới                                                                                              | Không thu phí<br>(Đối với KH Private trải nghiệm: Miễn 50% phí)   | Không thu phí                               | Thẻ chính vật lý phát sinh từ 3 giao dịch chi tiêu trong vòng 30 ngày từ khi mở thẻ (mỗi giao dịch từ 300.000 VND trở lên) |
| 2.1.2. Điều kiện miễn phí thường niên các năm tiếp theo: Tổng giá trị chi tiêu của cả Thẻ chính, Thẻ phụ và Thẻ ảo (không bao gồm giao dịch trả góp, phí và lãi) trong năm liền kế trước đạt từ Lưu ý: Giá trị giao dịch trên thẻ phụ và thẻ ảo chỉ được tính từ thời điểm phát sinh giao dịch đầu tiên trên thẻ chính. | 50,000,000 VND                                                                                   | 100,000,000 VND                                                                                  | 150,000,000 VND                                                                                  | Không áp dụng                                              | Không áp dụng                                              | 160,000,000 VND                                                           | Thẻ có phát sinh chi tiêu hợp lệ từ 150 triệu VND trở lên trong 12 tháng liền trước<br>(Dự kiến áp dụng từ 30/09/2024)              | 150,000,000 VND                                                                                                                   | 400,000,000 VND<br>(Đối với KH Private trải nghiệm: Miễn 50% phí) | 30,000,000 VND                              | 50,000,000 VND                                                                                                             |
| 2.2. Thẻ phụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 150.000 VND                                                                                      | 200.000 VND<br>VND                                                                               | 250.000 VND                                                                                      | 250.000 VND                                                | Không<br>thu phí                                           | Không<br>thu phí                                                          | Không<br>thu phí                                                                                                                    | Không thu phí<br>(trường hợp KH tự hạng AF sẽ bị thu phí 300.000 VND)                                                             | 8.000.000 VND                                                     | Không áp dụng                               | Không áp dụng                                                                                                              |
| 3. Phí thanh toán/ tất toán thẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Không thu phí                                                                                    |                                                                                                  |                                                                                                  | Không thu phí                                              |                                                            |                                                                           | Không<br>thu phí                                                                                                                    | Không<br>thu phí                                                                                                                  | Không<br>thu phí                                                  | Không áp dụng                               | Không thu phí                                                                                                              |
| 4. Phí phát hành lại thẻ bị mất                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 200.000 VND                                                                                      |                                                                                                  |                                                                                                  | 200.000 VND                                                |                                                            |                                                                           | Không<br>thu phí                                                                                                                    | Không<br>thu phí                                                                                                                  | 8.000.000 VND                                                     | 200.000 VND                                 | Không<br>thu phí                                                                                                           |
| 5. Phí phát hành lại do khóa trạng thái Potential Risk                                                                                                                                                                                                                                                                  | 200.000 VND                                                                                      |                                                                                                  |                                                                                                  | 200.000 VND                                                |                                                            |                                                                           | 200.000 VND                                                                                                                         |                                                                                                                                   | 8.000.000 VND                                                     | 200.000 VND                                 |                                                                                                                            |
| 6. Phí thay đổi hạng thẻ hoặc loại thẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 100.000 VND                                                                                      |                                                                                                  |                                                                                                  | 100.000 VND                                                |                                                            |                                                                           | Không<br>thu phí                                                                                                                    | Không<br>thu phí                                                                                                                  | 100.000 VND                                                       | Không áp dụng                               | Không thu phí                                                                                                              |
| 7. Cấp lại PIN                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 30.000 VND                                                                                       |                                                                                                  |                                                                                                  | 30.000 VND                                                 |                                                            |                                                                           | Không<br>thu phí                                                                                                                    | Không<br>thu phí                                                                                                                  | 30.000 VND                                                        | 30.000 VND                                  | 30.000 VND                                                                                                                 |
| 8. Phí thay thế thẻ do hư hỏng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 150.000 VND                                                                                      |                                                                                                  |                                                                                                  | 150.000 VND                                                |                                                            |                                                                           | Không<br>thu phí                                                                                                                    | Không<br>thu phí                                                                                                                  | 8.000.000 VND                                                     | 150.000 VND                                 | Không<br>thu phí                                                                                                           |
| 9. Phí thay thế (do hết hạn)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Không thu phí                                                                                    |                                                                                                  |                                                                                                  | Không thu phí                                              |                                                            |                                                                           | Không<br>thu phí                                                                                                                    | Không<br>thu phí                                                                                                                  | Không<br>thu phí                                                  | 50.000 VND                                  | Không<br>thu phí                                                                                                           |
| 10. Xác nhận tài khoản theo yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 50.000 VND                                                                                       |                                                                                                  |                                                                                                  | 50.000 VND                                                 |                                                            |                                                                           | Không<br>thu phí                                                                                                                    | Không<br>thu phí                                                                                                                  | 50.000 VND                                                        | 50.000 VND                                  | 50.000 VND                                                                                                                 |
| 11. Phí thay đổi hạn mức tín dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Không thu phí                                                                                    |                                                                                                  |                                                                                                  | Không thu phí                                              |                                                            |                                                                           | Không<br>thu phí                                                                                                                    | Không<br>thu phí                                                                                                                  | Không<br>thu phí                                                  | Không áp dụng                               | Không thu phí                                                                                                              |
| 12. Phí phạt trả chậm                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5% dư nợ tối thiểu<br>(TT: 149.000 VND<br>TD: 999.000 VND)                                       | 5% dư nợ tối thiểu<br>(TT: 199.000 VND<br>TD: 999.000 VND)                                       | 5% dư nợ tối thiểu<br>(TT: 249.000 VND<br>TD: 999.000 VND)                                       | 5% dư nợ tối thiểu<br>(TT: 249.000 VND<br>TD: 999.000 VND) | 5% dư nợ tối thiểu<br>(TT: 249.000 VND<br>TD: 999.000 VND) | 5% dư nợ tối thiểu<br>(TT: 249.000 VND<br>TD: 999.000 VND)                | 5% dư nợ tối thiểu<br>(TT: 249.000 VND<br>TD: 999.000 VND)                                                                          | 5% dư nợ tối thiểu<br>(TT: 249.000 VND<br>TD: 999.000 VND)                                                                        | 5% dư nợ tối thiểu<br>(TT: 149.000 VND<br>TD: 999.000 VND)        | Không<br>thu phí                            | 5% dư nợ tối thiểu<br>(TT: 149.000 VND<br>TD: 999.000 VND)                                                                 |
| 13. Cấp lại sao kê tài khoản, bản sao hóa đơn                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                  |                                                                                                  |                                                                                                  |                                                            |                                                            |                                                                           |                                                                                                                                     |                                                                                                                                   |                                                                   |                                             |                                                                                                                            |
| 13.1. Sao kê hàng tháng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Không thu phí                                                                                    |                                                                                                  |                                                                                                  | Không thu phí                                              |                                                            |                                                                           | Không<br>thu phí                                                                                                                    | Không<br>thu phí                                                                                                                  | Không<br>thu phí                                                  | Không áp dụng                               | Không thu phí                                                                                                              |
| 13.2. Cấp lại sao kê (nhận tại quầy)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 80.000 VND                                                                                       |                                                                                                  |                                                                                                  | 80.000 VND                                                 |                                                            |                                                                           | Không<br>thu phí                                                                                                                    | Không<br>thu phí                                                                                                                  | 80.000 VND                                                        | Không<br>thu phí                            | 80.000 VND                                                                                                                 |
| 13.3. Cấp lại sao kê qua bưu điện (bao gồm phí chuyển phát)                                                                                                                                                                                                                                                             | 100.000 VND                                                                                      |                                                                                                  |                                                                                                  | 100.000 VND                                                |                                                            |                                                                           | Không<br>thu phí                                                                                                                    | Không<br>thu phí                                                                                                                  | 100.000 VND                                                       | Không<br>thu phí                            | 100.000 VND                                                                                                                |
| 13.4. Phí yêu cầu bản sao hóa đơn                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 80.000 VND                                                                                       |                                                                                                  |                                                                                                  | 80.000 VND                                                 |                                                            |                                                                           | Không<br>thu phí                                                                                                                    | Không<br>thu phí                                                                                                                  | 80.000 VND                                                        | 50.000 VND                                  | 80.000 VND                                                                                                                 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | /hóa đơn                                                                                         |                                                                                                  |                                                                                                  | /hóa đơn                                                   |                                                            |                                                                           | Không<br>thu phí                                                                                                                    | Không<br>thu phí                                                                                                                  | /hoá đơn                                                          |                                             |                                                                                                                            |
| 14. Tra soát (thu trong trường hợp khiếu nại sai)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 100.000 VND                                                                                      |                                                                                                  |                                                                                                  | 100.000 VND                                                |                                                            |                                                                           | Không<br>thu phí                                                                                                                    | Không<br>thu phí                                                                                                                  | 100.000 VND                                                       | 50.000 VND                                  | 100.000 VND                                                                                                                |
| 15. Phí giao dịch ngoại tệ                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                      | 3%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                      | 3%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                      | 3%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                | 3%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                | 1% giá trị giao dịch online/POS<br>2.5% giá trị giao dịch rút tiền<br>ATM | 3%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                                                         | 1%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                                                       | 3%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                       | 3%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND) | 3%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                                                |
| 16. Phí giao dịch nội tệ tại các điểm thanh toán quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                | 1%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                      | 1%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                      | 1%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                      | 1%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                | 1%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                | 1%<br>giá trị giao dịch                                                   | 1%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                                                         | 1%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                                                       | 1%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                       | 1%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND) | 1%<br>giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                                                |
| 17. Phí dịch vụ thông báo biến động số dư qua SMS                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6.500 VND<br>/tháng                                                                              | 6.500 VND<br>/tháng                                                                              | 6.500 VND<br>/tháng                                                                              | 6.500 VND<br>/tháng                                        | 6.500 VND<br>/tháng                                        | Không áp dụng                                                             | 6.500 VND<br>/tháng                                                                                                                 | Không áp dụng                                                                                                                     | Không áp dụng                                                     | Không<br>áp dụng                            | 6.500 VND<br>/tháng                                                                                                        |
| 18. Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng (*)                                                                                                                                                                                                                                                                | 1% hạn mức thẻ                                                                                   |                                                                                                  |                                                                                                  | 1% hạn mức thẻ                                             |                                                            |                                                                           | Không thu phí                                                                                                                       | 1% hạn mức thẻ                                                                                                                    | N/A                                                               | Không áp dụng                               | 1% hạn mức thẻ                                                                                                             |



BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG TẠI VPBANK - KHỐI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

| Biểu phí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | VPBank YOJO                                | CommCredit                                                                                                                                              | UnionPay FreeWays                                                                                            | VPBank GameON                                                                                                 | VPBank MWG                                                                     | VPBank 5 Rewards                                                                                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Phí phát hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Không thu phí                              |                                                                                                                                                         | Không thu phí                                                                                                | Không thu phí                                                                                                 | Không thu phí                                                                  | Không thu phí                                                                                                    |
| 2. Phí thưởng niên                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                            |                                                                                                                                                         |                                                                                                              |                                                                                                               |                                                                                |                                                                                                                  |
| 2.1. Thẻ chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 699.000 VND                                | 499.000 VND                                                                                                                                             | 499.000 VND                                                                                                  | 499.000 VND                                                                                                   | 399.000 VND                                                                    | 499.000 VND                                                                                                      |
| 2.1.1. Điều kiện miễn phí thưởng niên năm đầu                                                                                                                                                                                                                                                                              | Không thu phí                              | Thẻ chính vật lý có phát sinh giao dịch chi tiêu tối thiểu 6 triệu VND và có tối thiểu 5 giao dịch chi tiêu hợp lệ trong vòng 30 ngày kể từ ngày mở thẻ | Thẻ chính vật lý có từ 03 giao dịch chi tiêu trong 30 ngày đầu sau khi mở thẻ (mỗi giao dịch từ 500.000 VND) | Thẻ chính vật lý có chi tiêu từ 3.000.000 VND và có ít nhất 3 giao dịch trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ | Thẻ chính vật lý khi có phát sinh 1 giao dịch 500.000 VND trong 30 ngày mở thẻ | Thẻ chính vật lý có từ 3 giao dịch chi tiêu trong vòng 30 ngày đầu sau khi mở thẻ (mỗi giao dịch từ 300.000 VND) |
| 2.1.2. Điều kiện miễn phí thưởng niên các năm tiếp theo: Tổng giá trị chi tiêu của cả Thẻ chính, Thẻ phụ và Thẻ ảo (không bao gồm giao dịch trả góp, phí và lãi) trong năm liền kế trước đó đạt từ Lưu ý: Giá trị giao dịch trên thẻ phụ và thẻ ảo chỉ được tính từ thời điểm phát sinh giao dịch đầu tiên trên thẻ chính. | 150.000.000 VND                            | 150.000.000 VND                                                                                                                                         | 150.000.000 VND                                                                                              | 150.000.000 VND                                                                                               | 100.000.000 VND                                                                | 100.000.000 VND                                                                                                  |
| 2.2. Thẻ phụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 250.000 VND                                | 200.000 VND                                                                                                                                             | 250.000 VND                                                                                                  | 200.000 VND                                                                                                   | 250.000 VND                                                                    | 249.000 VND                                                                                                      |
| 3. Phí thanh toán/ tất toán thẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Không thu phí                              |                                                                                                                                                         |                                                                                                              |                                                                                                               |                                                                                |                                                                                                                  |
| 4. Phí phát hành lại thẻ bị mất                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 200.000 VND                                | 200.000 VND                                                                                                                                             | 200.000 VND                                                                                                  | 200.000 VND                                                                                                   | 200.000 VND                                                                    | 200.000 VND                                                                                                      |
| 5. Phí phát hành lại do khóa trạng thái Potential Risk                                                                                                                                                                                                                                                                     | 200.000 VND                                | 200.000 VND                                                                                                                                             | 200.000 VND                                                                                                  | 200.000 VND                                                                                                   | 200.000 VND                                                                    | 200.000 VND                                                                                                      |
| 6. Phí thay đổi hạng thẻ hoặc loại thẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100.000 VND                                | 100.000 VND                                                                                                                                             | 100.000 VND                                                                                                  | 100.000 VND                                                                                                   | 100.000 VND                                                                    | 100.000 VND                                                                                                      |
| 7. Cấp lại PIN                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 30.000 VND                                 | 30.000 VND                                                                                                                                              | 30.000 VND                                                                                                   | 30.000 VND                                                                                                    | 30.000 VND                                                                     | 30.000 VND                                                                                                       |
| 8. Phí thay thế thẻ do hư hỏng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 150.000 VND                                | 150.000 VND                                                                                                                                             | 150.000 VND                                                                                                  | 150.000 VND                                                                                                   | 150.000 VND                                                                    | 150.000 VND                                                                                                      |
| 9. Phí thay thế (do hết hạn)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Không thu phí                              | Không thu phí                                                                                                                                           | Không thu phí                                                                                                | Không thu phí                                                                                                 | Không thu phí                                                                  | Không thu phí                                                                                                    |
| 10. Xác nhận tài khoản theo yêu cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 50.000 VND                                 | 50.000 VND                                                                                                                                              | 50.000 VND                                                                                                   | 50.000 VND                                                                                                    | 50.000 VND                                                                     | 50.000 VND                                                                                                       |
| 11. Phí thay đổi hạn mức tín dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Không thu phí                              | Không thu phí                                                                                                                                           | Không thu phí                                                                                                | Không thu phí                                                                                                 | Không thu phí                                                                  | Không thu phí                                                                                                    |
| 12. Phí phạt trả chậm                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5%<br>(TT: 149.000 VND<br>TB: 999.000 VND) | 5%<br>(TT: 199.000 VND<br>TB: 999.000 VND)                                                                                                              | 5%<br>(TT: 149.000 VND<br>TB: 999.000 VND)                                                                   | 5%<br>(TT: 199.000 VND<br>TB: 999.000 VND)                                                                    | 5%<br>(TT: 199.000 VND<br>TB: 999.000 VND)                                     | 5%<br>(TT: 249.000 VND<br>TB: 990.000 VND)                                                                       |
| 13. Cấp lại sao kê tài khoản, bản sao hóa đơn                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                            |                                                                                                                                                         |                                                                                                              |                                                                                                               |                                                                                |                                                                                                                  |
| 13.1. Sao kê hàng tháng                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Không thu phí                              | Không thu phí                                                                                                                                           | Không thu phí                                                                                                | Không thu phí                                                                                                 | Không thu phí                                                                  | Không thu phí                                                                                                    |
| 13.2. Cấp lại sao kê (nhận tại quầy)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 80.000 VND                                 | 80.000 VND                                                                                                                                              | 80.000 VND                                                                                                   | 80.000 VND                                                                                                    | 80.000 VND                                                                     | 80.000 VND                                                                                                       |
| 13.3. Cấp lại sao kê qua bưu điện (bao gồm phí chuyển phát)                                                                                                                                                                                                                                                                | 100.000 VND                                | 100.000 VND                                                                                                                                             | 100.000 VND                                                                                                  | 100.000 VND                                                                                                   | 100.000 VND                                                                    | 100.000 VND                                                                                                      |
| 13.4. Phí yêu cầu bản sao hóa đơn                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 80.000 VND<br>/hoá đơn                     | 80.000 VND<br>/hoá đơn                                                                                                                                  | 80.000 VND<br>/hoá đơn                                                                                       | 80.000 VND<br>/hoá đơn                                                                                        | 80.000 VND<br>/hoá đơn                                                         | 80.000 VND<br>/hoá đơn                                                                                           |
| 14. Tra soát (thu trong trường hợp khiếu nại sai)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 100.000 VND                                | 100.000 VND                                                                                                                                             | 100.000 VND                                                                                                  | 100.000 VND                                                                                                   | 100.000 VND                                                                    | 100.000 VND                                                                                                      |
| 15. Phí giao dịch ngoại tệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2% giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)   | 1% giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                                                                                | - Tại Trung Quốc: 0%<br>- Khác Trung Quốc: 1.5%<br>(TT: 10.000 VND)                                          | 3% giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                                      | 3% giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                       | 3% giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                                         |
| 16. Phí giao dịch nội tệ tại các điểm thanh toán quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1% giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)   | 1% giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                                                                                | 1% giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                                     | 1% giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                                      | 1% giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                       | 1% giá trị giao dịch<br>(TT: 10.000 VND)                                                                         |
| 17. Phí dịch vụ thông báo biến động số dư qua SMS                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6.500 VND<br>/tháng                        | 6.500 VND<br>/tháng                                                                                                                                     | 6.500 VND<br>/tháng                                                                                          | 6.500 VND<br>/tháng                                                                                           | 6.500 VND<br>/tháng                                                            | 6.500 VND<br>/tháng                                                                                              |
| 18. Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1% hạn mức thẻ                             | 1% hạn mức thẻ                                                                                                                                          | 1% hạn mức thẻ                                                                                               | 1% hạn mức thẻ                                                                                                | 1% hạn mức thẻ                                                                 | 1% hạn mức thẻ                                                                                                   |



BIỂU PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN GIAO DỊCH TRẢ GÓP VÀ RÚT TIỀN MẶT QUA THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ - KHỐI KHCN

| Biểu phí                                                                                                                                         | Mức phí (Chưa bao gồm VAT)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Phí rút tiền mặt tại ATM                                                                                                                      | Thẻ No 1 & Mobifone Classic: Không thu phí<br>Thẻ Commcredit: 1% / giá trị giao dịch (TT: 100.000 VND)<br>Thẻ Khác: 4% / giá trị giao dịch (TT: 100.000 VND)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 2. Phí rút tiền mặt tại 24/7 và VPBank Online                                                                                                    | Thẻ No 1 & Mobifone Classic: Không thu phí<br>Thẻ Khác: Tối thiểu 1% / giá trị giao dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3. Phí rút tiền mặt theo chương trình Prefer Cash                                                                                                | Thẻ No 1 & Mobifone Classic: Không thu phí<br>Thẻ Khác: 3% / giá trị giao dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 4. Phí tất toán trước hạn khoản trả góp                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4.1. Trả góp giao dịch chi tiêu(mua sắm hàng hóa, sử dụng dịch vụ)                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4.1.1 Nếu thời gian trả góp còn lại >= 6 tháng                                                                                                   | 3% / giá trị giao dịch trả góp còn lại chưa thanh toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4.1.2 Nếu thời gian trả góp còn lại < 6 tháng                                                                                                    | 2% / giá trị giao dịch trả góp còn lại chưa thanh toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4.2. Trả góp giao dịch chi tiêu (mua sắm hàng hóa, sử dụng dịch vụ) trong đó lãi suất khoản trả góp được đối tác của VPBank trả thay cho chủ thẻ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4.2.1 Nếu thời gian trả góp còn lại >= 6 tháng                                                                                                   | 3% / giá trị giao dịch trả góp còn lại chưa thanh toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4.2.2 Nếu thời gian trả góp còn lại < 6 tháng                                                                                                    | 2% / giá trị giao dịch trả góp còn lại chưa thanh toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4.3. Trả góp cho toàn bộ dư nợ thẻ tín dụng                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4.3.1 Nếu thời gian trả góp còn lại >= 6 tháng                                                                                                   | 3% / giá trị giao dịch trả góp còn lại chưa thanh toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4.3.2 Nếu thời gian trả góp còn lại < 6 tháng                                                                                                    | 2% / giá trị giao dịch trả góp còn lại chưa thanh toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4.4. Trả góp giao dịch rút tiền mặt                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 4.4.1 Nếu thời gian trả góp còn lại >= 6 tháng                                                                                                   | 3% / giá trị giao dịch trả góp còn lại chưa thanh toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 4.4.2 Nếu thời gian trả góp còn lại < 6 tháng                                                                                                    | 2% / giá trị giao dịch trả góp còn lại chưa thanh toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Hướng dẫn sử dụng biểu phí thẻ tín dụng quốc tế - Khối KHCN                                                                                      | <b>CHÚ Ý:</b><br>- Biểu phí này chưa bao gồm VAT (10%); TT: Tối thiểu; TD: Tối đa<br>- Các khoản phí, dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này sẽ không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch<br>- Phí dịch vụ KHCN không bao gồm biểu phí tín dụng và biểu phí của các sản phẩm/dịch vụ đặc thù được VPBank phát hành theo quy định từng thời kỳ<br><b>Lưu ý (*):</b><br><b>Phí vượt hạn mức chi tiêu tối đa theo ngành hàng:</b> khi sử dụng thẻ tín dụng của VPBank để thanh toán trong một số ngành hàng đặc thù như dưới đây, tại mỗi kỳ sao kê, Quý khách có thể chi tiêu đến 95% tổng hạn mức của thẻ.<br><b>Mã ngành hàng (MCC) tính vượt:</b> |